

Số: 73 /NQ-HĐND

Krông Nô, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
huyện Krông Nô - tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND
tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho
các huyện, thành phố Gia Nghĩa;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô tại Tờ trình số 80/TTr-
UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội
HĐND huyện và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô thống nhất thông qua Quy hoạch
sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)***2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất***(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)***3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng***(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)*

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Krông Nô.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2; 3;
- TT. HĐND Đắk Nông;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện ủy;
- UBMTTQVN huyện;
- Các ban Đảng và VP Huyện ủy;
- Các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quốc

Phụ lục số 01
Chỉ tiêu chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73 /NQ-HĐND ngày 29/7/2022
của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6) - (4)
I	Loại đất	TN	81.349,31	100,00	81.349,31	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.875,39	90,81	72.921,37	89,64	-954,03
-	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.533,04	3,11	2.574,55	3,16	41,50
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.628,57</i>	<i>2,00</i>	<i>1.682,87</i>	<i>2,07</i>	<i>54,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.896,62	18,31	6.917,29	8,50	-7.979,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.364,12	44,70	30.579,36	37,59	-5.784,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.519,12	6,78	6.164,19	7,58	645,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,77	12,79	10.607,13	13,04	205,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.624,69	4,46	14.706,68	18,08	11.081,99
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,21	0,55	775,86	0,95	324,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,81	0,10	596,31	0,73	511,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.107,80	8,74	8.388,12	10,31	1.280,32
-	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.015,94	1,25	1.246,64	1,53	230,70
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,00	5,98	0,01	3,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00	0,03	25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17	0,01	136,25	0,17	131,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,96	0,02	74,01	0,09	56,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,44	0,02	86,80	0,11	67,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,10	0,02	171,96	0,21	151,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.421,22	4,21	4.542,50	5,58	1.121,28
-	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	729,05	0,90	1.088,24	1,34	359,18
-	Đất thủy lợi	DTL	594,88	0,73	791,24	0,97	196,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	9,39	0,01	4,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,95	0,01	11,08	0,01	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13	0,08	71,62	0,09	9,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,27	0,01	18,72	0,02	7,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.912,65	2,35	2.380,33	2,93	467,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	1,90	0,00	1,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,61	0,01	35,91	0,04	31,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	0,01	29,30	0,04	20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	8,30	0,01	4,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,42	0,09	84,74	0,10	15,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00	0,56	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	0,00	2,90	0,00	
-	Đất chợ	DCH	6,53	0,01	8,28	0,01	1,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	0,03	24,84	0,03	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,01	0,01	14,07	0,02	3,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,43	0,01	27,31	0,03	19,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,38	0,73	720,97	0,89	128,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,30	0,07	100,35	0,12	44,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38	0,02	24,78	0,03	11,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,00	3,85	0,00	0,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,98	1,94	990,11	1,22	-585,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	0,35	105,10	0,13	-178,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05	87,61	0,11	50,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,12	0,45	39,82	0,05	-326,30
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	2.541,04	3,12	1.816,40	71,48	-724,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu	KNN	28.071,69	34,51	26.782,88	95,41	-1.288,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)						
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	19.545,58	24,03	32.478,00	166,17	12.932,42
6	Khu du lịch	KDL			15.345,00		15.345,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14.515,00	17,84	14.515,00	100,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			25,00		25,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	450,00	0,55	817,38	181,64	367,38
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	25,00	0,03	163,50	654,00	138,50
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	390,00	0,48	430,40	110,36	40,40
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.655,00	4,49	3.845,64	105,22	190,64
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	650,00	0,80	777,55	119,62	127,55

Phụ lục số 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73 /NQ-HĐND ngày 29/7/2022
của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.958,09
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,50
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	625,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.252,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,45
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	16,30
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,90
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,56

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03:**Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 29/7.../2022 của
HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,62
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	213,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,68
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,12
-	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,32
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,50
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00